

Số: *HC*/TB-BQLVQGPB

Ninh Thuận, ngày 28 tháng 3 năm 2023

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022

Đơn vị được thông báo: Hạt kiểm lâm ban quản lý VQG Phước Bình

Mã chương: 1020063

Căn cứ Thông tư 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và thẩm định quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 của Hạt kiểm lâm Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình và Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 9/3/2023 giữa Ban quản lý VQG Phước Bình và Hạt kiểm lâm Ban quản lý VQG Phước Bình (nay Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng Phước Bình);

Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 (không bao gồm quyết toán vốn huy động, đóng góp, tài trợ và nguồn vốn đầu tư XDCB) của Hạt kiểm lâm ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình (nay Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng Phước Bình) như sau:

I. Phần số liệu:

1/ Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí: Không

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 34.781.815 đồng

- Dự toán được giao trong năm: 3.028.662.000 đồng, trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 2.977.530.000 đồng.

+ Dự toán bổ sung trong năm: 51.132.000 đồng.

+ Kinh phí giảm trong năm: 0 đồng

- Kinh phí được sử dụng trong năm: 3.063.443.815 đồng.

- Kinh phí quyết toán: 2.942.105.400 đồng.

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 69.481.815 đồng, bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận: 0 đồng;

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 69.481.815 đồng

+ Kinh phí hủy: 51.856.600 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: Không có kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính phải thực hiện.

3. Thuyết minh, đánh giá tình hình quyết toán:

- Dự toán được sử dụng trong năm 2022 của đơn vị: 3.063.443.815 đồng

- Dự toán đề nghị quyết toán trong năm: 2.942.105.400 đồng

- Dự toán được chuyển sang năm sau: 69.481.815 đồng

- Dự toán hủy tại Kho bạc: 51.856.600 đồng

- Dự toán tiết kiệm được trong chi thường xuyên: 306.078.146 đồng

Lý do: Dư do tiết kiệm trong biên chế vắng mặt được giao trong dự toán đầu năm 306.078.146 đồng, nguồn kinh phí tiết kiệm được đơn vị dùng để chi trả thu nhập tăng thêm cho cán bộ công chức, viên chức trong đơn vị.

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ: không

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng
- Trích lập quỹ: 0 đồng
- Chi trả thu nhập tăng thêm: 0 đồng

III. Nhận xét và kiến nghị:

1.1. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:

Đơn vị nộp báo cáo quyết toán năm 2022 đúng theo quy định tại Quyết định số 100/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

1.2. Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

- Về thực hiện dự toán giao:

Đơn vị thực hiện đúng các nội dung đã thống nhất trong dự toán được giao đầu năm. Nội dung báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước theo đúng các nội dung ghi trong dự toán ngân sách nhà nước giao và trong Quy chế chi tiêu nội bộ. Trong năm phát sinh những nội dung chi mà không làm thay đổi tổng mức dự toán được giao.

- Về chứng từ thanh toán:

Một số chứng từ chi thường xuyên còn thiếu đề xuất mua sắm, sửa chữa, thiếu chữ ký người mua hàng trên hóa đơn.

1.3. Về sổ kế toán:

Đơn vị lập sổ và báo cáo quyết toán năm 2021 theo đúng quy định về Sổ kế toán tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

Riêng Báo cáo tài chính theo biểu mẫu B05/BCTC Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính chưa đúng theo quy định.

2. Kiến nghị:

1.1. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:

Đề nghị đơn vị thực hiện nộp báo cáo quyết toán năm theo quy định tại Quyết định số 100/2017/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

1.2. Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

- Về chứng từ thanh toán:

+ Hóa đơn mua hàng bổ sung chữ ký, ghi rõ họ và tên của người mua hàng theo quy định tại thông tư 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2017 của Bộ Tài chính.

+ Báo cáo tài chính theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính đề nghị đơn vị làm lại theo đúng quy định và gửi ban quản lý Vườn quốc gia Phước Bình để theo dõi và kiểm tra.

Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình báo lại đơn vị biết để bổ sung hoàn thiện báo cáo theo quy định.

Nơi nhận:

- Hạt Kiểm lâm BQLVQG Phước Bình;
- KBNN huyện Ninh Sơn;
- Lưu: VT, KHTC.



Nguyễn Công Vân

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN: (Nội dung theo Mẫu Phụ biểu 01-01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC)

Đơn vị: Đồng

Loại	Khoa n	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước										Phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác			Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Ngân sách trong nước			Viện trợ			Vay nợ nước ngoài				Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch				
								...	...	...	...	...	...	...	...	...	...							
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9	10	11	12 =	13	14	15= 14- 13	16	17	18 =		
HẠT KIỂM LÂM BAN QUẢN LÝ VQG					2.942.105.400	2.942.105.400		2.942.105.400	2.942.105.400															
				Kinh phí không thường xuyên	299.503.400	299.503.400		299.503.400	299.503.400															
340	341			Quản lý nhà nước	299.503.400	299.503.400		299.503.400	299.503.400															
		6100		Phụ cấp lương	231.248.000	231.248.000		231.248.000	231.248.000															
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	231.248.000	231.248.000		231.248.000	231.248.000															
		6250		Phúc lợi tập thể	23.255.400	23.255.400		23.255.400	23.255.400															
			6299	Chi khác	23.255.400	23.255.400		23.255.400	23.255.400															
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	45.000.000	45.000.000		45.000.000	45.000.000															
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	45.000.000	45.000.000		45.000.000	45.000.000															
				KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	2.642.602.000	2.642.602.000		2.642.602.000	2.642.602.000															
				Quản lý nhà nước	2.642.602.000	2.642.602.000		2.642.602.000	2.642.602.000															
		6000		Tiền lương	1.000.445.602	1.000.445.602		1.000.445.602	1.000.445.602															
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.000.445.602	1.000.445.602		1.000.445.602	1.000.445.602															
		6100		Phụ cấp lương	885.021.999	885.021.999		885.021.999	885.021.999															
			6101	Phụ cấp chức vụ	15.719.501	15.719.501		15.719.501	15.719.501															
			6102	Phụ cấp khu vực	146.020.000	146.020.000		146.020.000	146.020.000															
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	54.832.000	54.832.000		54.832.000	54.832.000															
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	274.663.243	274.663.243		274.663.243	274.663.243															
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.576.000	3.576.000		3.576.000	3.576.000															
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	132.869.107	132.869.107		132.869.107	132.869.107															
			6124	Phụ cấp công vụ	257.342.148	257.342.148		257.342.148	257.342.148															
		6200		Tiền thưởng	4.984.000	4.984.000		4.984.000	4.984.000															
			6201	Thưởng thường xuyên	3.129.000	3.129.000		3.129.000	3.129.000															
			6249	Thưởng khác	1.855.000	1.855.000		1.855.000	1.855.000															
		6250		Phúc lợi tập thể	11.494.000	11.494.000		11.494.000	11.494.000															
			6254	Tiền y tế trong các cơ quan đơn vị				0	0															
			6299	Chi khác	11.494.000	11.494.000		11.494.000	11.494.000															
		6300		Các khoản đóng góp	258.532.067	258.532.067		258.532.067	258.532.067															
			6301	Bảo hiểm xã hội	195.335.815	195.335.815		195.335.815	195.335.815															
			6302	Bảo hiểm y tế	34.471.027	34.471.027		34.471.027	34.471.027															
			6303	Kinh phí công đoàn	22.980.055	22.980.055		22.980.055	22.980.055															
			6349	Các khoản đóng góp khác	5.745.170	5.745.170		5.745.170	5.745.170															
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	334.278.146	334.278.146		334.278.146	334.278.146															



			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	306.078.146	306.078.146		306.078.146	306.078.146										
			6449	Chi khác	28.200.000	28.200.000		28.200.000	28.200.000										
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	39.487.402	39.487.402		39.487.402	39.487.402										
			6501	Tiền điện	28.832.202	28.832.202		28.832.202	28.832.202										
			6502	Tiền nước	7.975.100	7.975.100		7.975.100	7.975.100										
			6503	Tiền nhiên liệu	2.240.100	2.240.100		2.240.100	2.240.100										
			6549	Chi khác	440.000	440.000		440.000	440.000										
		6550		Vật tư văn phòng	27.937.684	27.937.684		27.937.684	27.937.684										
			6551	Văn phòng phẩm	17.313.324	17.313.324		17.313.324	17.313.324										
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	4.960.360	4.960.360		4.960.360	4.960.360										
			6599	Vật tư văn phòng khác	5.664.000	5.664.000		5.664.000	5.664.000										
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	9.766.000	9.766.000		9.766.000	9.766.000										
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	9.766.000	9.766.000		9.766.000	9.766.000										
		6650		Hội nghị	0			0	0										
			6651	In, mua tài liệu	0			0	0										
		6700		Công tác phí	640.000	640.000		640.000	640.000										
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0														
			6702	Phụ cấp công tác phí	640.000	640.000													
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0														
		6750		Chi phí thuê mướn	52.072.800	52.072.800		52.072.800	52.072.800										
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	0			0	0										
			6799	Chi phí thuê mướn khác	50.760.600	52.072.800		52.072.800	52.072.800										
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	16.364.000	16.364.000	0	16.364.000	16.364.000										
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	10.270.000	10.270.000		10.270.000	10.270.000										
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	6.094.000	6.094.000		6.094.000	6.094.000										
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.261.500	1.261.500		1.261.500	1.261.500										
			7049	Chi khác	1.261.500	1.261.500		1.261.500	1.261.500										
		7750		Chi khác	316.800	316.800		316.800	316.800										
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	316.800	316.800		316.800	316.800										
			7799	Các khoản chi khác															
				Tổng cộng	2.942.105.400	2.942.105.400		2.942.105.400	2.942.105.400										